

Biểu số 3

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 CỦA CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA: GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG, PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI, XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 28/4/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn NSTW 2021-2025 đã giao	Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: Vốn NSTW		Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ:		1.586.707	1.443.643	1.408.428	36.458	36.458	1.408.428	
A	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		829.946	815.446	794.811	18.966	18.966,0	794.811	
I	ĐƠN VỊ CẤP TỈNH		64.246	64.246	64.246	-	1.181	63.065	
I.1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KT-XH các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		30.000	30.000	30.000	-	252	29.748	
(1)	Sở Y tế		30.000	30.000	30.000	-	252	29.748	
1	Dự án xây mới nhà kỹ thuật cao TTYT huyện Tuần Giáo	1420/QĐ-UBND 14/8/2022	30.000	30.000	30.000		252	29.748	
I.2	Dự án 4: Phát triển giáo dục NN, việc làm bền vững		34.246	34.246	34.246	-	929	33.317	
I.2.1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn		26.500	26.500	26.500	-	483	26.017	
(1)	Trường Cao đẳng Nghề		19.500	19.500	19.500	-	-	19.500	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn NSTW 2021-2025 đã giao	Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: Vốn NSTW		Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Nâng cấp, cải tạo các hạng mục phụ trợ: Cổng, nhà bảo vệ, sân, tường rào và rãnh thoát nước nội bộ Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	1440/QĐ-UBND 14/8/2022	6.500	6.500	6.500			6.500	
2	Nâng cấp, cải tạo nhà hiệu bộ Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	1405/QĐ-UBND 13/8/2022	4.500	4.500	4.500			4.500	
3	Nâng cấp, cải tạo nhà ký túc xá 3 tầng Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	1442/QĐ-UBND 14/8/2022	8.500	8.500	8.500			8.500	
(3)	Trường Cao đẳng Y tế Điện Biên		7.000	7.000	7.000	-	483	6.517	
1	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị Nhà ký túc xá 3 tầng HSSV khu A Trường Cao đẳng y tế Điện Biên	2214/QĐ-UBND 02/12/2022	7.000	7.000	7.000		483	6.517	
I.2.2	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững		7.746	7.746	7.746	-	446	7.300	
(1)	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội		7.746	7.746	7.746	-	446	7.300	
1	Cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động Trung tâm giới thiệu việc làm tỉnh Điện Biên	1407/QĐ-UBND 13/8/2022; 2010/QĐ-UBND 01/11/2022	7.746	7.746	7.746		446	7.300	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn NSTW 2021-2025 đã giao	Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: Vốn NSTW		Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
II	ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN (Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo)		765.700	751.200	730.565	18.966	17.785	731.746	
(1)	Huyện Nậm Pồ		76.000	76.000	74.150	-	4.470	69.680	
1	Cầu bê tông qua suối Nậm Pồ đi xã Nậm Chua, huyện Nậm Pồ	1196/QĐ-UBND 11/7/2022	26.000	26.000	26.000		3.470	22.530	
2	Trung tâm Văn hóa huyện Nậm Pồ	1409/QĐ-UBND 13/8/2022	50.000	50.000	48.150		1.000	47.150	
(2)	Huyện Mường Ảng		207.810	193.310	193.310	2.966	2.913,0	193.363	
1	Trường mầm non Hoa Hồng, thị trấn Mường Ảng	1410/QĐ-UBND 13/8/2022	34.000	34.000	34.000		1.185	32.815	
2	Đường liên xã Mường Đăng - Ngòi Cáy (từ bản Chan I đi Chan II, xã Mường Đăng đi Chan III, xã Ngòi Cáy)	1411/QĐ-UBND 13/8/2022	40.000	40.000	40.000		406	39.594	
3	Đầu tư xây dựng Nhà Đa năng; cải tạo, sửa chữa nhà lớp học, nhà công vụ và các hạng mục phụ trợ trường THPT Búng Lao	1424/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	13.410	13.410	13.410		140	13.270	
4	Dự án: Cải tạo, nâng cấp phòng khám đa khoa khu vực Búng Lao, huyện Mường Ảng	1422/QĐ-UBND 14/8/2022	5.000	5.000	5.000		280	4.720	
5	Nhà hiệu bộ trường tiểu học thị trấn Mường Ảng	2874/QĐ-UBND 11/7/2022	3.500	3.500	3.500		2	3.498	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn NSTW 2021-2025 đã giao	Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: Vốn NSTW		Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
6	Phòng học bộ môn trường THCS thị trấn Mường Ảng	2875/QĐ-UBND 11/7/2022	3.400	3.400	3.400		80	3.320	
7	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Ảng Cang	2876/QĐ-UBND 11/7/2022	3.500	3.500	3.500		52	3.448	
8	Xây dựng nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Ảng Nưa	2877/QĐ-UBND 11/7/2022	3.500	3.500	3.500		39	3.461	
9	Xây dựng nhà lớp và các hạng mục phụ trợ học Trường Tiểu học Mường Lạn	2878/QĐ-UBND 11/7/2022	5.000	5.000	5.000		51	4.949	
10	Đường liên xã Nậm Lịch - Mường Lạn (Từ bản Lịch Cang, xã Nậm Lịch sang bản Huổi Ly, xã Mường Lạn)	2879/QĐ-UBND 11/7/2022	14.500	14.500	14.500		35	14.465	
11	Đường liên xã Ảng Nưa - Ảng Cang	2880/QĐ-UBND 11/7/2022	7.500	7.500	7.500		24	7.476	
12	Nâng cấp đường từ trung tâm xã Mường Đăng đi xã Ngòi Cáy	2881/QĐ-UBND 11/7/2022	14.000	14.000	14.000		166	13.834	
13	Sửa chữa sân và các hạng mục phụ trợ khu trung tâm hành chính huyện (tổ chức các sự kiện văn hóa, văn nghệ, TDTT của huyện)	2911/QĐ-UBND 13/7/2022	6.000	6.000	6.000		53	5.947	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn NSTW 2021-2025 đã giao	Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: Vốn NSTW		Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
14	Trường tiểu học xã Ngồi Cáy	4250/QĐ-UBND 22/11/2022	12.500	12.500	12.500		35	12.465	
15	Phòng học bộ môn + nhà nội trú và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Ngồi Cáy	4251/QĐ-UBND 22/11/2022	7.500	7.500	7.500		147	7.353	
16	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường PTDTBTTH bản Bua, xã Ảng Tở	4252/QĐ-UBND 22/11/2022	6.000	6.000	6.000		39	5.961	
17	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Năm Lịch	4140/QĐ-UBND 09/11/2022	5.000	5.000	5.000		78	4.922	
18	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Mường Đăng	4135, ngày 17/11/2023	4.500	4.500	4.500		98	4.402	
19	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Năm Lịch	4136, ngày 17/11/2023	4.500	4.500	4.500		3	4.497	
20	Nâng cấp chợ trung tâm huyện Mường Ảng	1203/QĐ-UBND 02/7/2024	14.500	0		2.966		2.966	Lồng ghép vốn NSDP
(3)	Huyện Tủa Chùa		98.763	98.763	98.763	-	4.215	94.548	
1	Nâng cấp tuyến đường Thị trấn - Đê Dê Hu - Sính Phình	1413/QĐ-UBND 13/8/2022	20.000	20.000	20.000	-	387	19.613	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn NSTW 2021-2025 đã giao	Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: Vốn NSTW		Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	Tuyến đường Tà Sìn Thành - Páo Tinh Làng - Sáng Tở đi Sín Chải, Huổi Sớ	1414/QĐ-UBND 13/8/2022	30.000	30.000	30.000	-	786	29.214	
3	Sân Vận động Huyện Tủa Chùa	1415/QĐ-UBND 13/8/2022	35.000	35.000	35.000	-	2.359	32.641	
4	Cải tạo, nâng cấp phòng khám đa khoa khu vực Tà Sìn Thành, huyện Tủa Chùa	1421/QĐ-UBND 14/8/2022	6.000	6.000	6.000		212	5.788	
5	Đầu tư xây dựng nhà lớp học và phòng học bộ môn, khu nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THCS và THPT Quyết Tiến	1416/QĐ-UBND 14/8/2022	7.763	7.763	7.763		471	7.292	
(4)	Huyện Mường Chà		157.500	157.500	155.355	-	2.399	152.956	
1	Nâng cấp đường giao thông Thị trấn Mường Chà - xã Na Sang (Điểm đầu từ QL12 thị trấn Mường Chà điểm cuối bản Huổi Xưa, xã Na Sang)	1224/QĐ-UBND 13/7/2022	25.000	25.000	25.000		1.037	23.963	
2	Nâng cấp đường giao thông xã Huổi Lèng - xã Sá Tổng (Điểm đầu tuyến từ bản Ma Lù Thành, xã Huổi Lèng - điểm cuối tuyến Phi 2, xã Sá Tổng)	1225/QĐ-UBND 13/7/2022	20.000	20.000	18.901			18.901	
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học và THCS Mường Tùng, xã Mường Tùng	1377/QĐ-UBND 10/8/2022	20.000	20.000	19.758			19.758	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn NSTW 2021-2025 đã giao	Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: Vốn NSTW		Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
4	Đầu tư xây dựng Nhà Đa năng, lớp học, nhà nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THPT Mường Chà	1425/QĐ-UBND 14/8/2022	10.000	10.000	10.000		287	9.713	
5	Nâng cấp đường giao thông xã Na Sang - xã Mường Mươn (Điểm đầu tuyến từ bản Hín 1, xã Na Sang - điểm cuối tuyến bản Huổi Nhà, xã Mường Mươn)	1997/QĐ-UBND 14/7/2022	12.000	12.000	12.000		598	11.402	
6	Xây mới trường Mầm non Ma Thi Hồ, xã Ma Thi Hồ	1998/QĐ-UBND 14/7/2022	9.000	9.000	8.887			8.887	
7	Nâng cấp, sửa chữa trường PTDTBT Tiểu học và THCS Sá Tổng, xã Sá Tổng	1999/QĐ-UBND 14/7/2022	14.500	14.500	14.171			14.171	
8	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT Tiểu học Huổi Lèng xã Huổi Lèng	2001/QĐ-UBND 14/7/2022	9.500	9.500	9.153			9.153	
9	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT Tiểu học Huổi Mí, xã Huổi Mí	5047/QĐ-UBND 23/11/2022	10.500	10.500	10.485			10.485	
10	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Mường Mươn, xã Mường Mươn	5827/QĐ-UBND ngày 19/10/2023	9.000	9.000	9.000		100	8.900	
11	Xây mới Trường PTDTBT Tiểu học Mường Anh xã Pa Ham	5827/QĐ-UBND ngày 19/10/2023	12.000	12.000	12.000		150	11.850	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn NSTW 2021-2025 đã giao	Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: Vốn NSTW		Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
12	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT Tiểu học Na Sang, xã Na Sang	5827/QĐ-UBND ngày 19/10/2023	6.000	6.000	6.000		227	5.773	
(5)	Huyện Điện Biên Đông		29.977	29.977	29.977	-	678	29.299	
1	Đầu tư xây dựng Nhà Đa năng và phòng học bộ môn, nhà nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THPT Trần Can	1426/QĐ-UBND 14/8/2022	13.570	13.570	13.570		273	13.297	
2	Đầu tư xây dựng khu nội trú; cải tạo, sửa chữa nhà Ban Giám hiệu và các hạng mục phụ trợ trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên Đông	1956/QĐ-UBND 30/11/2023	8.000	8.000	8.000		43	7.957	
3	Hệ thống điện sinh hoạt các xã Na Son, Xa Dung (bản Tia Ló, Trung Phu xã Na Son; bản Ca Tâu Xa Dung)	1922/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	8.407	8.407	8.407		362	8.045	
(6)	Huyện Tuần Giáo		121.000	121.000	121.000	-	2.614	118.386	
1	Trung tâm văn hóa huyện Tuần Giáo	1427/QĐ-UBND 14/8/2022	65.000	65.000	65.000		1.465	63.535	
2	Đường liên xã Nà Sáy - Mường Khong	1428/QĐ-UBND 14/8/2022	26.000	26.000	26.000		1.022	24.978	
3	Đường liên xã Rạng Đông - Nà Tông	2213/QĐ-UBND 02/12/2022	30.000	30.000	30.000		127	29.873	
(7)	Huyện Mường Nhé		74.650	74.650	58.010	16.000	496	73.514	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn NSTW 2021-2025 đã giao	Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: Vốn NSTW		Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Leng Su Sin	821/QĐ-UBND 11/8/2022	14.200	14.200	14.110		86	14.024	
2	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Trần Văn Thọ	822/QĐ-UBND 11/8/2022	8.150	8.150	8.090		198	7.892	
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Leng Su Sin	823/QĐ-UBND 11/8/2022	8.800	8.800	8.800		113	8.687	
4	Nâng cấp, sửa chữa trường Phổ thông DTBT THCS Mường Toong	824/QĐ-UBND 11/8/2022	13.000	13.000	12.970		99	12.871	
5	Đầu tư xây dựng nhà lớp học, khu nội trú và các HMPT trường THPT Mường Nhé	2212/QĐ-UBND 02/12/2022	14.500	14.500	14.040			14.040	
6	Cải tạo, sửa chữa và bổ sung cơ sở vật chất Trường PTDTNT THPT Mường Nhé	685/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	16.000	16.000	-	16.000		16.000	
B	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi		620.150	592.888	578.312	9.885	9.885	578.312	
I	ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN		620.150	592.888	578.312	9.885	9.884,6	578.312	
I.1	Huyện Điện Biên		28.618	28.618	26.833	1.697	1.962,0	26.568	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn NSTW 2021-2025 đã giao	Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: Vốn NSTW		Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
*	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		2.773	2.773	2.287	528	1.006,0	1.809	
1	Hỗ trợ nhà ở	Số 1592, ngày 10/7/2024	528	528		528		528	
2	Nước sinh hoạt bản Pom Khoang, xã Thanh Nưa	Số 393, ngày 24/3/2023	2.245	2.245	2.287		1.006,0	1.281	
*	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		25.845	25.845	24.546	1.169	956,0	24.759	
1	Cấp điện tổng thể bản Pa Xa Xá xã Pa Thom	Số 3439, ngày 23/11/2023	2.500	2.500	2.500		240,0	2.260	
2	Cấp điện tổng thể bản Xa Cuông xã Pa Thom	Số 3438, ngày 24/11/2023	3.500	3.500	3.500		133,0	3.367	
3	Cầu BTCT, cầu trần BTCT bản Huổi Không, bản Co Đứa, bản Huổi Chon xã Mường Lói	Số 2845, ngày 03/10/2023	6.500	6.500	6.500		258,0	6.242	
4	Đường nội đồng, đường nghĩa trang bản Na Lao, xã Sam Mứn	Số 110, ngày 01/11/2023	1.395	1.395	1.396		140,0	1.256	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn NSTW 2021-2025 đã giao	Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: Vốn NSTW		Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
5	Làm máng tiêu thoát nước dọc hai bên bờ đường từ nhà ông Chính đến nhà ông Muôn bản Lún xã Noong Luống	Số 2853, ngày 5/10/2023	1.500	1.500	1.500		16,0	1.484	
6	Đường nội thôn bản, bản Phiêng Ban xã Thanh An	Số 102, ngày 27/9/2023 của UBND xã	1.000	1.000	1.000		50,0	950	
7	Đường giao thông nội bản Nà Ten, Nà Hý, Bản Tâu, bản Xá Nhù, bản Sáng xã Hua Thanh	Số 118, ngày 31/10/2023	4.040	4.040	4.040		40,0	4.000	
8	Đường bê tông nội bản On xã Noong Luống	Số 173, ngày 16/10/2023	1.000	1.000	1.000		50,0	950	
9	Đường giao thông từ ngã 3 Tin Lán-Huổi Hua lên đầu bản Tin Lán xã Núa Ngam	Số 3198, ngày 06/11/2023	3.110	3.110	3.110		29,0	3.081	
13	Nhà văn hóa + các công trình phụ trợ bản Chiềng Tông xã Thanh Yên, huyện Điện Biên	Số 244, ngày 29/11/2024	1.300	1.300		1.169		1.169	
I.2	HUYỆN TUẦN GIÁO		17.290	17.290	11.790	5.500	-	17.290	
*	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		5.500	5.500	2.000	3.500	-	5.500	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn NSTW 2021-2025 đã giao	Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: Vốn NSTW		Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
a)	Nước sinh hoạt tập trung		5.500	5.500	2.000	3.500	-	5.500	
	Hệ thống cấp nước Trung tâm xã Ta Ma	Số 115/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	5.500	5.500	2.000	3.500		5.500	Dự án thiếu vốn
*	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		11.790	11.790	9.790	2.000	-	11.790	
	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng nông thôn các xã: Chiềng Sinh, Chiềng Đông, Quài Nưa, Pú Nhung, Mường Mùn, Mùn Chung, Rạng Đông, Phình Sáng	Số 118/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	11.790	11.790	9.790	2.000		11.790	Dự án thiếu vốn
I.3	HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG		156.862	156.862	158.465	-	2.788,0	155.677	
*	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		98.562	98.562	100.165	-	1.843,0	98.322	
1	Đầu tư CSHT		83.062	83.062	84.665	-	1.821,0	82.844	-
a)	Xã khu vực III		77.588	77.588	79.191	-	1.662,0	77.529	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn NSTW 2021-2025 đã giao	Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: Vốn NSTW		Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Hệ thống điện sinh hoạt bản Bắng Chộc xã Na Son	1921/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	3.050	3.050	3.050		117,0	2.933	Hết nhiệm vụ chi
2	Nâng cấp đường giao thông bản Lọng Chuông - Ho Cớ xã Na Son	1973/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	6.360	6.360	6.360		171,0	6.189	Hết nhu cầu SD (chênh lệch thuế, chênh lệch dự toán - giá trúng thầu - nghiệm thu, dự phòng)
3	Nâng cấp đường giao thông bản Pá Chuông - Lọng Chuông xã Na Son (Giai đoạn 2)	1974/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	5.670	5.670	5.670		105,0	5.565	Hết nhu cầu SD (chênh lệch thuế, chênh lệch dự toán - giá trúng thầu - nghiệm thu, dự phòng)
4	Nâng cấp đường giao thông từ Na Ngua xã Luân Giới - Chiềng En (huyện Sông Mã)	1976/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	4.860	4.860	4.860		40,0	4.820	
5	Hệ thống điện sinh hoạt các xã Pú Hồng (bản Nậm Ma, Ao Cá, Mường Ten, Tổng Sớ)	2617/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	14.000	14.000	14.000		269,0	13.731	Hết nhiệm vụ chi
6	Hệ thống điện sinh hoạt bản Phi Cao xã Phình Giàng	2030/QĐ-UBND ngày 08/11/2023	6.740	6.740	6.740		124,0	6.616	Hết nhiệm vụ chi

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn NSTW 2021-2025 đã giao	Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: Vốn NSTW		Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
7	Đường giao thông Bản Từ Xa B - Bản Trống Sừ A xã Pì Nhừ	2025/QĐ-UBND ngày 08/11/2023	9.585	9.585	9.585		250,0	9.335	Hết nhu cầu SD (chênh lệch thuế, chênh lệch dự toán - giá trúng thầu - nghiệm thu, dự phòng)
8	Đường bê tông bản Tia Ghênh A - Tia Ghênh B xã Keo Lôm	2026/QĐ-UBND ngày 08/11/2023	4.675	4.675	4.675		102,0	4.573	Hết nhu cầu SD (chênh lệch thuế, chênh lệch dự toán - giá trúng thầu - nghiệm thu, dự phòng)
9	Đường bê tông vào khu Pà Lâu bản Xa Vua A xã Phình Giàng	2033/QĐ-UBND ngày 08/11/2023	4.180	4.180	4.180		168,0	4.012	Hết nhu cầu SD (chênh lệch thuế, chênh lệch dự toán - giá trúng thầu - nghiệm thu, dự phòng)
10	Ngầm tràn liên hợp Huổi Va B xã Háng Lìa	7918/QĐ-UBND, ngày 25/9/2024	1.200	1.200	1.200		15,0	1.185	Hết nhiệm vụ chi
11	Đường bê tông ngã 3 háng Lìa đến bản Tào La (Giai đoạn 2)	2034/QĐ-UBND ngày 08/11/2023	7.425	7.425	7.425		132,0	7.293	Hết nhu cầu SD (chênh lệch thuế, chênh lệch dự toán - giá trúng thầu - nghiệm thu, dự phòng)

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn NSTW 2021-2025 đã giao	Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: Vốn NSTW		Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
12	Nâng cấp đường giao thông Thảm trâu - Háng Sông Dưới	1977/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	5.546	5.546	5.546		32,0	5.514	
13	Đường giao thông nội bản (Pá Hịa + Huổi Hu + Pá Năm) xã Chiềng Sơ	7880/QĐ-UBND, ngày 19/9/2024	1.447	1.447	3.050		85,0	2.965	Hết nhiệm vụ chi
14	Đường giao thông nội bản (Pá Hịa + Huổi Hu + Pá Năm) xã Chiềng Sơ	7919/QĐ-UBND, ngày 25/9/2024	2.850	2.850	2.850		52,0	2.798	Hết nhiệm vụ chi
b)	Thôn ĐBK		5.474	5.474	5.474	-	159,0	5.315	-
1	Đường bê tông bản Từ Xa B xã Phì Nhừ	1972/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	1.019	1.019	1.019		30,0	989	Hết nhu cầu SD (chênh lệch thuế, chênh lệch dự toán - giá trúng thầu - nghiệm thu, dự phòng)
2	Đường bê tông bản Huổi Hoa A2 xã Keo Lôm	2027/QĐ-UBND ngày 08/11/2023	2.475	2.475	2.475		89,0	2.386	Hết nhu cầu SD (chênh lệch thuế, chênh lệch dự toán - giá trúng thầu - nghiệm thu, dự phòng)

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn NSTW 2021-2025 đã giao	Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: Vốn NSTW		Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	Đường bê tông bản Huổi Múa B xã Keo Lôm	2028/QĐ-UBND ngày 08/11/2023	1.980	1.980	1.980		40,0	1.940	Hết nhu cầu SD (chênh lệch thuế, chênh lệch dự toán - giá trúng thầu - nghiệm thu, dự phòng)
2	Cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã		14.500	14.500	14.500	-	-	14.500	-
2	Nâng cấp đường giao thông ngã 3 Keo Lôm - Tia Ló	Quyết định số 3342/QĐ-UBND ngày 29/12/2021	14.500	14.500	14.500			14.500	Hết nhu cầu SD (chênh lệch thuế, chênh lệch dự toán - giá trúng thầu - nghiệm thu, dự phòng)
3	Xây dựng, cải tạo mạng lưới chợ vùng DTTS&MN		1.000	1.000	1.000	-	22,0	978	-
1	Xây mới Chợ Pu Nhi	2035/QĐ-UBND ngày 08/11/2023.	1.000	1.000	1.000		22,0	978	Hết nhu cầu SD (chênh lệch thuế, chênh lệch dự toán - giá trúng thầu - nghiệm thu, dự phòng)
*	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		58.300	58.300	58.300	-	945,0	57.355	-

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn NSTW 2021-2025 đã giao	Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: Vốn NSTW		Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT Tiểu học Luân Giới	1978/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	5.000	5.000	5.000		116,0	4.884	Hết nhu cầu SD (chênh lệch thuế, chênh lệch dự toán - giá trúng thầu - nghiệm thu, dự phòng)
4	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT TH&THCS Mường Luân	1979/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	5.000	5.000	5.000		111,0	4.889	Hết nhu cầu SD (chênh lệch thuế, chênh lệch dự toán - giá trúng thầu - nghiệm thu, dự phòng)
5	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT TH&THCS Na Son	1980/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	8.000	8.000	8.000		120,0	7.880	Hết nhu cầu SD (chênh lệch thuế, chênh lệch dự toán - giá trúng thầu - nghiệm thu, dự phòng)
6	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT THCS Nong U	2036/QĐ-UBND ngày 08/11/2023	6.300	6.300	6.300		50,0	6.250	Hết nhu cầu SD (chênh lệch thuế, chênh lệch dự toán - giá trúng thầu - nghiệm thu, dự phòng)

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn NSTW 2021-2025 đã giao	Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: Vốn NSTW		Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
8	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT Tiểu học Phi Nhữ	2029/QĐ-UBND ngày 08/11/2023	6.000	6.000	6.000		80,0	5.920	Hết nhu cầu SD (chênh lệch thuế, chênh lệch dự toán - giá trúng thầu - nghiệm thu, dự phòng)
9	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT Tiểu học Sư Lư	1981/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	6.000	6.000	6.000		20,0	5.980	Hết nhu cầu SD (chênh lệch thuế, chênh lệch dự toán - giá trúng thầu - nghiệm thu, dự phòng)
10	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT Tiểu học Quang Trung	2037/QĐ-UBND ngày 08/11/2023	6.500	6.500	6.500		147,0	6.353	Hết nhu cầu SD (chênh lệch thuế, chênh lệch dự toán - giá trúng thầu - nghiệm thu, dự phòng)
11	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT Tiểu học Keo Lôm	2144/QĐ-UBND ngày 21/11/2023	7.000	7.000	7.000		85,0	6.915	Hết nhu cầu sử dụng (CL thuế, CL dự toán - giá trúng thầu - nghiệm thu, dự phòng)
12	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT THCS Keo Lôm	2182/QĐ-UBND ngày 28/11/2023	8.500	8.500	8.500		216,0	8.284	Hết nhu cầu SD (chênh lệch thuế, chênh lệch dự toán - giá trúng thầu - nghiệm thu, dự phòng)

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn NSTW 2021-2025 đã giao	Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: Vốn NSTW		Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I.4	HUYỆN MUỜNG ẮNG		164.101	150.347	151.899	749	1.469,6	151.178	-
*	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		13.264	13.264	12.919	2	60,0	12.861	-
a)	Nước sinh hoạt tập trung		13.264	13.264	12.919	2	60,0	12.861	
3	Sửa chữa nước sinh hoạt bản Pú Cai, xã Ảng Càng	4097, ngày 16/11/2023	1.500	1.500	1.500		48,0	1.452	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025
5	Nước sinh hoạt bản Chan II, xã Muờng Đăng	Số 2922/QĐ-UBND ngày 14/07/2022	6.000	6.000	5.911	1,6		5.912	
6	Nước sinh hoạt trung tâm xã Muờng Đăng và các bản lân cận	Số 4144/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	4.464	4.464	4.208	0,28		4.209	Dự án đã quyết toán dự án hoàn thành; thiếu chi phí quyết toán
7	Nước sinh hoạt bản Pơ Mu xã Muờng Đăng	4098, ngày 16/11/2023	1.300	1.300	1.300		12,0	1.288	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025
*	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		125.400	111.646	113.592	747	1.265,1	113.073	-

TT	Danh mục dự án	Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: Vốn NSTW	Kế hoạch trung hạn NSTW 2021-2025 đã giao	Tăng	Giảm	Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10	
2.1	Đầu tư CSHT			66.400	66.296	64		966,2	65.393		
2.1.1	Xã khu vực III			64.200	64.096	64		916,2	63.243		
1	Đường dân sinh bản Mảnh Đanh, xã Ảng Cang	Số 4145/QĐ-UBND ngày 09/11/2022		5.000	5.000			46,0	4.954	Dự án hết nhu cầu vốn giải đoạn 2021-2025	
2	Đường nội bản Hồng Sốt, xã Ảng Cang	4099, ngày 16/11/2023	1.500	1.500	1.500			13,0	1.487	Dự án hết nhu cầu vốn giải đoạn 2021-2026	
3	Đường nội bản Hua Nả, xã Ảng Cang	4100, ngày 16/11/2023	2.000	2.000	2.000			36,0	1.964	Dự án hết nhu cầu vốn giải đoạn 2021-2027	
4	Thủy lợi bản Hua Nặm, xã Ảng Cang	4102, ngày 16/11/2023	2.000	2.000	2.000			24,0	1.976	Dự án hết nhu cầu vốn giải đoạn 2021-2028	
5	Nhà Văn hóa bản Huổi Sra, xã Ảng Cang	4101, ngày 16/11/2023	2.000	2.000	2.000			40,0	1.960	Dự án hết nhu cầu vốn giải đoạn 2021-2028	
6	Nhà văn hóa bản Mảnh Đanh, xã Ảng Cang	4103, ngày 16/11/2023	1.500	1.500	1.500			6,0	1.494	Dự án hết nhu cầu vốn giải đoạn 2021-2028	
7	Nhà Văn hóa bản Pom Ké + Hua Nguồn	4104, ngày 16/11/2023	1.000	1.000	999			25,0	974	Dự án hết nhu cầu vốn giải đoạn 2021-2028	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn NSTW 2021-2025 đã giao	Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: Vốn NSTW		Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
8	Đường nội bản Co Có Đường nội bản Co Có (nhánh 1: Từ ngã ba nhà ông Kỳ đường đi xã Năm Lich đến nhà ông Nhân; Nhánh 2: Từ nhà ông Hùng đến nhà ông Thư), xã Ảng Tở	4106, ngày 16/11/2023	1.200	1.200	1.200		31,0	1.169	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2029
9	Đường liên bản Pá Cha (Ten) nhà ông Hốp, xã Ảng Tở	4138, ngày 17/11/2023	2.000	2.000	2.000		3,0	1.997	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2030
10	Đường nội bản Huổi Châng, xã Ảng Tở	310, ngày 20/11/2023 UBND xã Ảng Tở	2.000	2.000	2.000		46,0	1.954	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2031
11	Đường nội bản Cha Cuông (khu A đi khu B), xã Ảng Tở	4139, ngày 17/11/2023	2.000	2.000	2.000		9,0	1.991	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2032
12	Thủy lợi Ná Nhả Sáy, xã Ảng Tở	4140, ngày 17/11/2023	1.500	1.500	1.500		75,0	1.425	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2032
13	Nối dài kênh thủy lợi Cha Cuông I, xã Ảng Tở	311, ngày 20/11/2023 UBND xã Ảng Tở	800	800	800		-	800	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2033
14	Nhà văn hóa bản Co Có, xã Ảng Tở	4107, ngày 16/11/2023	1.200	1.200	1.151	45,0		1.196	DA đã thi công xong nhưng còn thiếu vốn thanh toán khối lượng hoàn thành

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn NSTW 2021-2025 đã giao	Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: Vốn NSTW		Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
15	Nhà văn hóa bản Huổi Hòm, xã Ảng Tờ	309, ngày 20/11/2023 UBND xã Ảng Tờ	1.000	1.000	1.000		1,0	999	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025
16	Nhà văn hóa bản Huổi Chôn, xã Ảng Tờ	308, ngày 20/11/2023 UBND xã Ảng Tờ	1.000	1.000	1.000		0,409	999,59	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2026
17	Nhà văn hóa bản Pá Cha, xã Ảng Tờ	4108, ngày 16/11/2023	1.300	1.300	1.294	4,9		1.299	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2027
18	Nhà văn hóa bản Cha Nọ, xã Ảng Tờ	4109, ngày 16/11/2023	1.300	1.300	1.300		0,307	1.299,99	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2028
19	Nhà văn hóa bản Tọ Nọ, Tọ Cang, xã Ảng Tờ	4110, ngày 16/11/2023	1.000	1.000	993	5,0		998	Dự án đã thi công xong nhưng còn thiếu vốn thanh toán khối lượng hoàn thành
20	Nhà văn hóa bản Bua I, II, xã Ảng Tờ	4111, ngày 16/11/2023	1.000	1.000	991	7,6		999	Dự án đã thi công xong nhưng còn thiếu vốn thanh toán khối lượng hoàn thành
21	Đường sang khu dân cư và sản xuất bản Nong Pom Phai, xã Ngồi Cáy	4141, ngày 17/11/2023	3.000	3.000	3.000		18,0	2.982	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn NSTW 2021-2025 đã giao	Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: Vốn NSTW		Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
22	Đường đi khu sản xuất bản Nặm Cúm, xã Ngồi Cáy	4142, ngày 17/11/2023	2.000	2.000	2.000		40,0	1.960	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025
23	Đường nội bản Chan III (từ điểm trường tiểu học đến khu dân cư), xã Ngồi Cáy	4143, ngày 17/11/2023	2.400	2.400	2.400		89,0	2.311	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025
24	Đường nội bản Xuân Ban, xã Ngồi Cáy	4144, ngày 17/11/2023	1.200	1.200	1.200		17,0	1.183	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2026
25	Sửa chữa, nâng cấp đập đầu mối thủy lợi Ná Cẩm + Ná Ngồi, xã Ngồi Cáy	4145, ngày 17/11/2023	1.000	1.000	994		13,0	981	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2027
26	Sửa chữa, nâng cấp kênh mương Ná Tý + Ná Huổi + Ná Tông Nong Săng, xã Ngồi Cáy	165, ngày 20/11/2023 UBND xã Ngồi Cáy	1.200	1.200	1.200		21,0	1.179	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2028
27	Thủy lợi Ná Co Sản bản Cáy, xã Ngồi Cáy	4165, ngày 20/11/2023	1.200	1.200	1.200		9,0	1.191	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2029
28	Thủy lợi Ná Tông, bản Săng, xã Ngồi Cáy	166, ngày 20/11/2023 UBND xã Ngồi Cáy	1.200	1.200	1.200		27,0	1.173	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2030
29	Nhà Văn hóa bản Ngồi + Xuân Ban, xã Ngồi Cáy	4166, ngày 20/11/2023	1.500	1.500	1.500		65,0	1.435	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2031

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn NSTW 2021-2025 đã giao	Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: Vốn NSTW		Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
30	Nhà Văn hóa bản Co Hầm, xã Ngồi Cáy	4167, ngày 20/11/2023	1.000	1.000	997	1,3		998	
31	Nhà Văn hóa bản Nong, xã Ngồi Cáy	4168, ngày 20/11/2023	1.300	1.300	1.288		34,0	1.254	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2031
32	Nhà Văn hóa Bản Sắng, xã Ngồi Cáy	4169, ngày 20/11/2023	1.300	1.300	1.300		5,0	1.295	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2031
33	Đường liên bản Bản Xuân Lúa - Bản Co Săn, xã Mường Lạn	4170, ngày 20/11/2023	2.500	2.500	2.500		156,0	2.344	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2032
34	Đường liên bản Lạn B - bản Nhộp, xã Mường Lạn	4083, ngày 15/11/2023	2.000	2.000	2.000		0,051	1.999,95	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2033
35	Đường đi khu sản xuất bản Lạn A, xã Mường Lạn	4084, ngày 15/11/2023	3.000	3.000	3.000		11,0	2.989	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2034
36	Thủy lợi Ná Nửa Xôm bản Co Muông, xã Mường Lạn	4171, ngày 20/11/2023	1.500	1.500	1.500		1,1	1.499	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2034
37	Nhà Văn Hóa Hua Ná, xã Mường Lạn	4172, ngày 20/11/2023	1.300	1.300	1.300		3,0	1.297	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2035

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn NSTW 2021-2025 đã giao	Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: Vốn NSTW		Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
38	Nhà văn hoá bản Cỏ, xã Mường Lạn	4173, ngày 20/11/2023	1.300	1.300	1.300		19,0	1.281	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2036
39	Nhà văn hoá bản Pú Cai, xã Ảng Cang	4105, ngày 16/11/2023	1.000	1.000	988		26,0	962	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2037
40	Nhà văn hóa Bản Huổi Ly, xã Mường Lạn	217, ngày 20/11/2023 UBND xã Mường Lạn	1.000	1.000	1.000		6,4	994	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2038
2.1.2	Thôn ĐBK		2.200	2.200	2.200	-	50,0	2.150	-
1	Đường đi khu sản xuất bản Hón (Đoạn từ nhà ông Chung Phước đến nhà ông Hùng), thị trấn Mường Ảng	4085, ngày 15/11/2023	500	500	500			500	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2038
2	Đường nội bản Hón (Đoạn từ nhà ông Dũng đến nhà Ún Bình), thị trấn Mường Ảng	4086, ngày 15/11/2023	1.000	1.000	1.000		50,0	950	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2038
3	Mương phai bản Hón (Đoạn từ đầu cầu đường 27m đến Vòng xuyên đường 42m), thị trấn Mường Ảng	235, ngày 20/11/2023 UBND TT Mường Ảng	700	700	700			700	
2.2	Cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã		59.000	45.246	47.296	683	298,9	47.680	
1	Đường liên xã từ bản Xuân Ban (xã Ngồi Cáy) đến bản Pú Tiều (xã Ảng Tở)	Số 4147/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	14.000	8.051	8.028		1,6	8.026	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn NSTW 2021-2025 đã giao	Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: Vốn NSTW		Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Nâng cấp mặt đường từ trung tâm huyện đi xã Nậm Lịch (đoạn từ Km37 QL279 - xã Nậm Lịch)	Quyết định số 1127 /QĐ-UBND ngày 30/6/ 2022	20.000	16.594	18.722	683		19.405	Dự án đã hoàn thành chưa được bố trí đủ vốn giai đoạn 2021-2025, đề nghị bố trí đủ vốn TT giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu
2	Nâng cấp đường dân sinh bản Thái, xã Mường Đăng (Đoạn đỉnh đèo Tăng Quái - Bản Thái)	Số 4148/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	5.000	5.000	4.970		38,3	4.932	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025
3	Nâng cấp đường Pú Súa - Ảng Cang đi bản Huổi Lường, xã Nậm Lịch	Số 4149/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	10.000	5.600	5.585		9,0	5.576	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025
4	Nâng cấp đường từ thị trấn Mường Ảng - xã Ảng Nưa	Số 4150/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	10.000	10.000	9.991		250,0	9.741	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2026
*	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		25.437	25.437	25.388	-	144,5	25.243	-
1	Trường PTDTBT Tiểu học Ảng Tở	4253 ngày 22/11/2022	11.930	11.930	11.930		34,4	11.896	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2026

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn NSTW 2021-2025 đã giao	Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: Vốn NSTW		Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Xây dựng phòng học trường THCS Ảng Tở	4174, ngày 20/11/2023	2.800	2.800	2.800		24,0	2.776	DA hoàn thành, hết nhu cầu vốn TT
3	Xây dựng các hạng mục phụ trợ tại trường PTDTBT Tiểu học Bàn Bua, xã Ảng Tở	4146, ngày 17/11/2023	1.100	1.100	1.094		28,1	1.066	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2026
1	Xây dựng phòng học và các hạng mục phụ trợ tại trung tâm trường Tiểu học Hua Nguống, xã Ảng Cang	4147, ngày 17/11/2023	1.607	1.607	1.607		42,2	1.565	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2027
2	Xây dựng phòng hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ tại trung tâm trường Tiểu học Ảng Cang	4175, ngày 20/11/2023	5.500	5.500	5.500		11,4	5.489	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2028
3	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ tại trung tâm trường Tiểu học Ảng Cang	4148, ngày 17/11/2023	1.500	1.500	1.500		4,4	1.496	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2029
4	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ tại điểm trường bản Hồng Sọt thuộc trường Tiểu học Ảng Cang	4087, ngày 15/11/2023	500	500	475			475	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2030
7	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ tại điểm trường bản Hua Nậm thuộc trường Tiểu học Hua Nguống, xã Ảng Cang	4090, ngày 15/11/2023	500	500	482			482	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2030
1.5	HUYỆN MUỜNG NHẾ		22.350	15.135	16.585	350	350,0	16.585	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn NSTW 2021-2025 đã giao	Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: Vốn NSTW		Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
*	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		5.850	5.850	7.300	-	205,0	7.095	
a)	Nước sinh hoạt tập trung		5.850	5.850	7.300	-	205,0	7.095	
1	ĐT mới CT nước SH bản Huổi Lích 1 (nhóm 2)	1341 ngày 23/11/2022	2.350	2.350	3.800		100,0	3.700	DAHT hết KL
2	Đầu tư mới công trình NSH bản Pa Tét	Số 1343/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	3.500	3.500	3.500		105,0	3.395	DAHT hết KL
*	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		3.000	3.000	3.000	-	145,0	2.855	
2.1	Đầu tư CSHT		3.000	3.000	3.000	-	145,0	2.855	
a)	Xã khu vực III		3.000	3.000	3.000	-	145,0	2.855	
12	Đường nội bản Pá Lùng, xã Chung Chải	2140 ngày 15/11/2023	1.000	1.000	1.000		16,0	984	DAHT hết KL
14	Đường nội bản Húi To, xã Chung Chải	1353 ngày 23/11/2022	1.000	1.000	1.000		-	1.000	
15	Đường nội bản Húi To 2, xã Chung Chải		1.000	1.000	1.000		129,0	871	DAHT hết KL
3	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		13.500	6.285	6.285	350	-	6.635	-

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn NSTW 2021-2025 đã giao	Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: Vốn NSTW		Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Trường PTDTBT THCS Nậm Vì, xã Nậm Vì	2118 ngày 15/11/2023	13.500	6.285	6.285	350		6.635	Dự án còn nhu cầu vốn
I.6	HUYỆN MUỜNG CHÀ		150.273	144.091	133.247	1.581	1.581,0	133.247	
*	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		15.659	15.659	11.659	1.581	265,0	12.975	
a)	Nước sinh hoạt tập trung		15.659	15.659	11.659	1.581	265,0	12.975	-
1	NSH trung tâm xã Mường Mươn	5837; 19/10/2023	3.000	3.000	3.000		205,0	2.795	
3	NSH bản Xà Phình 1+2, xã Sá Tổng	5664; 09/10/2023	5.659	5.659	5.659		60,0	5.599	
3	Nước sinh hoạt bản Hìn 1, Hìn 2 + NSH cụm Pu Ca bản Huổi Xuân, xã Na Sang	8295/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	7.000	7.000	3.000	1.581		4.581	Lồng ghép vốn Dự án 4, bố trí dứt điểm trung hạn
*	DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết		30.000	23.846	23.846	-	-	23.846	-
1	Dự án di chuyển dân cư bản Huổi Thầu Deng, xã Pa Ham (nay là xã Nậm Nèn), huyện Mường Chà	Quyết định số 1709/QĐ-UBND ngày 20/9/2021	30.000	23.846	23.846			23.846	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn NSTW 2021-2025 đã giao	Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: Vốn NSTW		Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
*	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		98.139	98.111	92.651	-	1.291,0	91.360	
3.1	Đầu tư CSHT		82.219	82.191	77.956	-	1.291,0	76.665	
a)	Xã khu vực III		80.181	80.153	75.918	-	1.235,0	74.683	
1	Thủy lợi và NSH bản Pú Chả, xã Mường Mươn	Số 5041/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	11.000	11.000	10.930			10.930	Điều chỉnh giảm do hết nhiệm vụ chi
2	Thủy lợi bản Huổi Nhà, xã Mường Mươn	Số 5046/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	6.000	6.000	4.712			4.712	Điều chỉnh giảm do hết nhiệm vụ chi
2	Nâng cấp thủy lợi Sa Lông 1, xã Sa Lông	5839; 19/10/2023	3.200	3.200	3.200			3.200	Điều chỉnh giảm do hết nhiệm vụ chi
3	Thủy lợi Chì Vàng Cua Chế bản Sa Lông 2, xã Sa Lông		5.000	5.000	5.000		47,0	4.953	Điều chỉnh giảm do hết nhiệm vụ chi
3	Đường vào bản Ma Lù Thàng 2, xã Huổi Lèng	Quyết định số 1438/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	18.000	18.000	18.000			18.000	Điều chỉnh giảm do hết nhiệm vụ chi
4	Nhà lớp học Tiểu học bản Ma Lù Thàng 2, xã Huổi Lèng	5044-23/11/2022	1.200	1.200	1.102		62,0	1.040	Điều chỉnh giảm do hết nhiệm vụ chi

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn NSTW 2021-2025 đã giao	Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: Vốn NSTW		Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
4	Thủy lợi Tổng Sóng, bản Làng Dung, xã Ma Thi Hồ	5840; 19/10/2023	6.000	6.000	6.000		321,0	5.679	Điều chỉnh giảm do hết nhiệm vụ chi
5	Thủy lợi cụm 1, cụm 2, bản Huổi Lóng, xã Na Sang	5841; 19/10/2023	10.945	10.945	10.945		515,0	10.430	Điều chỉnh giảm do hết nhiệm vụ chi
5	Thủy lợi Đề Nụ Trúng, bản Huổi Toóng, xã Huổi Lèng	5836; 19/10/2023	5.500	5.500	5.196			5.196	Dự án phát sinh khối lượng, sử dụng dự phòng để điều chỉnh dự án
6	Thủy lợi Đề Chờ Chua, bản Phua Di Tổng, xã Hừa Ngải	5829; 19/10/2023	3.000	3.000	3.000			3.000	Điều chỉnh giảm do hết nhiệm vụ chi
6	Thủy lợi Chung Po Chậu, bản San Súi, xã Hừa Ngải	5830; 19/10/2023	4.000	4.000	1.500			1.500	Điều chỉnh giảm do hết nhiệm vụ chi
7	Đường từ QL6 (bản Hát Tre, xã Hừa Ngải) – Nhóm Tia Chớ, bản Xà Phình 1, xã Sá Tổng	5832; 19/10/2023	4.933	4.933	4.933		265,0	4.668	Điều chỉnh giảm do hết nhiệm vụ chi
7	Nhà Văn hóa bản Huổi Bon xã Pa Ham	5833; 19/10/2023	1.403	1.375	1.400		25,0	1.375	Điều chỉnh giảm do hết nhiệm vụ chi
b)	Thôn ĐBK		2.038	2.038	2.038	-	56,0	1.982	-
1	Đường giao thông nội bản Tổ dân phố 10, thị trấn Mường Chà	5833; 19/10/2023	2.038	2.038	2.038		56,0	1.982	Điều chỉnh giảm do hết nhiệm vụ chi

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn NSTW 2021-2025 đã giao	Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: Vốn NSTW		Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3.2	Cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã		15.920	15.920	14.695	-	-	14.695	
1	Đường giao thông QL12 - bản Pú Chả, xã Mường Mươn	Quyết định số 870/QĐ-UBND ngày 28/5/2021	15.920	15.920	14.695			14.695	Điều chỉnh giảm do hết nhiệm vụ chi
*	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		5.100	5.100	5.066	-	-	5.066	
2	Nhà công vụ và phòng ở nội trú trường PTDTBT Tiểu học Nậm He, huyện Mường Chà	Quyết định số 2744/QĐ-UBND ngày 14/8/2022 của UBND huyện Mường Chà	5.100	5.100	5.066			5.066	Điều chỉnh giảm do hết nhiệm vụ chi
*	DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		1.375	1.375	25	-	25,0	-	
	Nhà Văn hóa bản Huổi Bon xã Pa Ham	5833; 19/10/2023	1.375	1.375	25		25,0	-	Điều chỉnh giảm do hết nhiệm vụ chi
1.7	HUYỆN TỬA CHÙA		71.414	71.303	70.473	8	1.496,0	68.985	
*	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		2.600	2.600	2.600	-	101,0	2.499	
a)	Nước sinh hoạt tập trung		2.600	2.600	2.600	-	101,0	2.499	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn NSTW 2021-2025 đã giao	Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: Vốn NSTW		Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	Nước sinh hoạt thôn 3, xã Lao Xả Phình, huyện Tủa Chùa	Số 2939/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	2.600	2.600	2.600	-	101,0	2.499	
*	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		59.969	59.858	59.028	8	1.271,0	57.765	
2.1	Đầu tư CSHT		50.469	50.358	49.528	8	704,0	48.832	
a)	Xã khu vực III		46.558	46.558	45.828	8	607,0	45.229	
1	Tuyến đường từ Sính Phình - Trung Thu - Lao Xả Phình - Tả Sìn Thàng (Trung tâm xã Trung Thu đi Bản Phô - Cáng Phình), huyện Tủa Chùa	3229 ngày 14/12/2021	20.000	20.000	19.820	8	-	19.828	Nhu cầu thực tế
1	Đường Nhù Pông Chua đi thôn 3 xã Sính Phình	2945 ngày 06/12/2022	4.000	4.000	4.000	-	116,0	3.884	Hết nhiệm vụ chi
2	Mở mới tuyến đường từ Đờ Áng Đàng đi thôn Phiêng Páng, xã Sính Phình	2946 ngày 6/12/2023	3.823	3.823	3.823	-	116,0	3.707	Hết nhiệm vụ chi
2	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Bản Hẹ, xã Xá Nhè	3031 ngày 14/11/2023	1.700	1.700	1.700	-	5,0	1.695	Hết nhiệm vụ chi
5	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Nà Sa từ ông Thào A Lữ đến nhà ông Giàng A Hạng, xã Tả Phìn	2947 ngày 06/12/2022	4.335	4.335	4.335	-	161,0	4.174	Hết nhiệm vụ chi

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn NSTW 2021-2025 đã giao	Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: Vốn NSTW		Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
7	Nâng cấp tuyến đường giao thông công thôn văn hóa thôn 3 đến nhà ông Ly Sáu Thanh, xã Lao Xả Phình	3032 ngày 14/11/2023	3.000	3.000	2.900	-	20,0	2.880	Hết nhiệm vụ chi
8	Nâng cấp đường từ nhà ông Ly A Dề ra khu sản xuất Táng Tò thôn 1 xã Lao Xả Phình	3072 ngày 21/11/2023	3.000	3.000	2.550	-	60,0	2.490	Hết nhiệm vụ chi
9	Nâng cấp tuyến đường giao thông nội thôn Háng Cu Tầu, xã Trung Thu	3037 ngày 14/11/2023	3.500,00	3.500,00	3.500		43,0	3.457	Hết nhiệm vụ chi
10	Đường nội thôn Pàng Dề A, xã Xá Nhè	3055 ngày 15/11/2023	1.700	1.700	1.700	-	79,0	1.621	Hết nhiệm vụ chi
11	Nâng cấp tuyến đường từ Đới Khó Sì đi Làng Sảng 2, xã Tả Sín Thàng	3079 ngày 21/11/2023	1.500	1.500	1.500	-	7,0	1.493	Hết nhiệm vụ chi
b)	Thôn ĐBK		3.911	3.800	3.700	-	97,0	3.603	
1	Đường giao thông nội thôn Quyết Tiến, thị trấn Tòa Chùa	3057 ngày 15/11/2023	1.111	1.000	900	-	59,0	841	Hết nhiệm vụ chi
5	Đường ra khu sản xuất thôn Đề Bâu, xã Trung Thu	3034 ngày 14/11/2023	1.300	1.300	1.300	-	8,0	1.292	Hết nhiệm vụ chi
11	Nâng đường nội thôn Háng Tơ Mang, xã Mường Báng	3035 ngày 14/11/2023	1.500	1.500	1.500	-	30,0	1.470	Hết nhiệm vụ chi
2.2	Cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã		9.500	9.500	9.500	-	567,0	8.933	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn NSTW 2021-2025 đã giao	Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: Vốn NSTW		Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Nâng cấp tuyến đường từ Háng Sùa đi Tà Dê, xã Tả Sín Thàng	3058 ngày 16/11/2023	5.500	5.500	5.500	-	208,0	5.292	Hết nhiệm vụ chi
2	Nâng cấp tuyến đường từ trung tâm xã - thông Háng Là, xã Sín Chải	2948 ngày 06/12/2022	4.000	4.000	4.000	-	359,0	3.641	Hết nhiệm vụ chi
*	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		8.845	8.845	8.845	-	124,0	8.721	
1	Bổ sung, nâng cấp trường Tiểu học và THCS Lao Xả Phình, xã Lao Xả Phình	2950 ngày 06/12/2022	4.320	4.320	4.320	-	76,0	4.244	Hết nhiệm vụ chi
2	Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Tả Phìn	2951 ngày 06/12/2022	4.525	4.525	4.525	-	48,0	4.477	
I.8	HUYỆN NẬM PỎ		9.242	9.242	9.020	-	238,0	8.782	
*	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		9.242	9.242	9.020	-	238,0	8.782	
1.1	Đầu tư CSHT		9.242	9.242	9.020	-	238,0	8.782	
a)	Xã khu vực III		6.800	6.800	6.800	-	169,0	6.631	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn NSTW 2021-2025 đã giao	Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: Vốn NSTW		Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Nhà văn hoá bản Phi Lĩnh 1.2 xã Si Pa Phìn	QĐ số 2365/QĐ-UBND 23/11/2022 của UBND huyện Nậm Pồ	3.500	3.500	3.500		105,0	3.395	Hết nhiệm vụ chi
2	Nhà văn hoá bản Pú Dao, Chế Nhù, xã Si Pa Phìn	QĐ số 2366/QĐ-UBND 23/11/2022 của UBND huyện Nậm Pồ	3.300	3.300	3.300		64,0	3.236	Hết nhiệm vụ chi
b)	Thôn ĐBK		2.442	2.442	2.220	-	69,0	2.151	
1	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bản Huổi Sâu xã Pa Tần	Quyết định số 308/QĐ-UBND ngày 28/02/2023	2.442	2.442	2.220		69,0	2.151	Hết nhiệm vụ chi
C	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới		136.611	35.309	35.305	7.607	7.607,0	35.305	
I	Thành phố Điện Biên Phủ		5.523	5.260	5.260	122	-	5.382	
11	Nâng cấp đường bê tông lên khu sản xuất Pha 1, bản Nà nghề, xã Thanh Minh	1668/QĐ-UBND ngày 19/10/2023	5.523	5.260	5.260	122		5.382	Dự án còn thiếu vốn để thanh toán các chi phí
II	Huyện Điện Biên Đông		3.640	3.640	3.636	-	8,0	3.628	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn NSTW 2021-2025 đã giao	Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: Vốn NSTW		Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Đường điện bản Háng Tàu, xã Chiềng Sơ, huyện Điện Biên Đông	1622/QĐ-UBND ngày 12/9/2023	3.640	3.640	3.636		8,0	3.628	Hết nhiệm vụ chi
III	Huyện Mường Ảng		5.454	5.454	5.454	-	1.405,0	4.049	
1	Đường nội bản Co Hăm, xã Ảng Nưa	4081, ngày 15/11/2023	1.900	1.900	1.900	-	30,0	1.870	DA hoàn thành, hết nhu cầu vốn TT
2	Đường đi khu sản xuất bản Tát Hẹ, xã Ảng Nưa (Giai đoạn 1)	4082, ngày 15/11/2023	2.254	2.254	2.254	-	75,0	2.179	DA hoàn thành, hết nhu cầu vốn TT
3	Khu xử lý rác thải rắn sinh hoạt xã Búng Lao, huyện Mường Ảng		1.300	1.300	1.300		1.300,0	-	Hết nhu cầu
IV	Huyện Điện Biên		121.994	20.955	20.955	7.485	6.194,0	22.246	
1	Xây dựng xã nông thôn mới thông minh hoặc xã thương mại điện tử xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên		2.694	2.694	2.694		2.694,0	-	Chưa có QĐ ĐT
2	Nhà văn hóa thể thao và các hạng mục phụ trợ xã Mường Nhà, huyện Điện Biên	Số 256/QĐ-UBND, ngày 26/12/2024	5.000	3.500	3.500		3.500,0	-	Hiện đang dừng thực hiện theo VB số 775/UBND-TH, ngày 03/3/2025 của UBND tỉnh
3	Kè bảo vệ khu dân cư, đất sản xuất và công trình công cộng suối Nậm Cọ, huyện Điện Biên	Số 862/QĐ-UBND ngày 28/5/2021	39.800	14.761	14.761	1.200		15.961	Lồng ghép 25.039 triệu đồng vốn NSDP

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn NSTW 2021-2025 đã giao	Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: Vốn NSTW		Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
4	Cải tạo, nâng cấp trường THCS xã Thanh Chấn, huyện Điện Biên	QĐ số 26/QĐ-UBND, ngày 07/01/2025	14.900			3.000		3.000	Đã giao 500tr vốn NSDP
5	Cải tạo, nâng cấp trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học số 2 xã Na Tông, huyện Điện Biên	QĐ số 66/QĐ-UBND, ngày 13/01/2025	14.900			300		300	Đã giao 500tr vốn NSDP
6	Cải tạo, nâng cấp trường THCS xã Thanh Luông, huyện Điện Biên	QĐ số 27/QĐ-UBND, ngày 07/01/2025	14.900			300		300	Đã giao 500tr vốn NSDP
7	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non số 2 Na Tông, huyện Điện Biên	QĐ số 67/QĐ-UBND, ngày 13/01/2025	14.900			300		300	Đã giao 500tr vốn NSDP
8	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học và trung học cơ sở xã Sam Mứn, huyện Điện Biên	QĐ số 68/QĐ-UBND, ngày 13/01/2025	14.900			2.385		2.385	Đã giao 500tr vốn NSDP